

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15 và có dự án đầu tư quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và tại Điều 4, Điều 5 Nghị quyết này.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.

2. Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hỗ trợ đầu tư có các mức hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Chi phí đầu tư áp dụng tại Nghị quyết này là giá trị đầu tư đã được nghiệm thu hoàn thành hạng mục, toàn bộ dự án theo định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

4. Các nguyên tắc khác theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 3. Chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP được ngân sách tỉnh hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án đã hoàn thành và đưa vào vận hành, như sau:

1. Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

2. Thời gian hỗ trợ lãi suất đối với từng khoản vay tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại: Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.

3. Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

4. Phương thức hỗ trợ

a) Ngân sách cấp hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp được thực hiện hàng năm từ sau khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào vận hành, khai thác và được nghiệm thu dự án hoàn thành. Doanh nghiệp có đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất theo quy định kèm theo hợp đồng tín dụng, chứng từ thanh toán vốn vay và thanh toán lãi suất vay đầu tư cho dự án gửi cơ quan tài chính cấp tỉnh.

b) Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo thời gian chu kỳ sản xuất của sản phẩm; chu kỳ sản xuất sản phẩm được xác định cụ thể trong dự án.

Điều 4. Hỗ trợ đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Doanh nghiệp được hỗ trợ đầu tư đối với dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong lĩnh vực trồng trọt, như sau:

1. Mức hỗ trợ: Tối đa 60% chi phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án phải thực hiện đúng tiến độ theo chủ trương đầu tư ban đầu đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận và phê duyệt.

b) Diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ từ 03 ha trở lên.

c) Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ phải đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

Điều 5. Hỗ trợ đầu tư trồng rau, củ, quả, nấm an toàn

Doanh nghiệp được hỗ trợ đầu tư đối với dự án đầu tư trồng rau, củ, quả, nấm an toàn, như sau:

1. Mức hỗ trợ: Tối đa 60% chi phí đầu tư và không quá 1,5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về nhà xưởng, nhà lồng (nhà kính, nhà lưới, nhà màng), nhà kho, hệ thống điện, máy móc, thiết bị, hệ thống tưới và xử lý môi trường.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án phải thực hiện đúng tiến độ theo chủ trương đầu tư ban đầu đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận và phê duyệt.

b) Diện tích trồng rau, củ, quả an toàn từ 03 ha trở lên hoặc từ 2.000 m² nhà lồng (nhà kính, nhà lưới, nhà màng) trở lên hoặc từ 1.000 m² nhà trồng nấm an toàn trở lên (kể cả diện tích liên kết sản xuất với các hộ dân trong vùng dự án).

c) Dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí dự án nông nghiệp sạch quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp hoặc đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

Điều 6. Nguồn vốn và cơ chế, trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh. Đối với hỗ trợ lãi suất vay thương mại thì sử dụng nguồn vốn sự nghiệp của tỉnh để hỗ trợ; đối với hỗ trợ chi phí đầu tư các dự án thì sử dụng nguồn vốn đầu tư.

2. Cơ chế và trình tự, thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 7. Mức vốn ngân sách tỉnh để thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, trong đó, có hỗ trợ cho chính sách khuyến khích tại Nghị quyết này

Hàng năm, ngân sách tỉnh dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách tỉnh cho ngành nông nghiệp để thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, trong đó, có hỗ trợ cho chính sách khuyến khích tại Nghị quyết này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 5 năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực:

a) Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

c) Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XI Kỳ họp thứ 2 về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

d) Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthdnd(Ttka).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tuy